

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN TRÊN CƠ SỞ LIÊN KẾT KINH TẾ VÙNG – NGHIÊN CỨU TẠI BẮC TÂY NGUYÊN

DEVELOPMENT OF AGRO – FOREST PRODUCT PROCESSING INDUSTRY BASED ON REGIONAL ECONOMIC INTEGRATION – RESEARCH IN THE NORTH OF HIGHLANDS

Nguyễn Thị Ngọc Lợi

Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum; ngocloi99@gmail.com

Tóm tắt - Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản khu vực Bắc Tây Nguyên trên cơ sở liên kết kinh tế giữa Kon Tum và Gia Lai không chỉ gia tăng giá trị của vùng, mà còn phát huy các mặt mạnh, tìm kiếm và tạo ra những thế mạnh mới của vùng, tạo ra giá trị gia tăng trên phương diện kinh tế, xã hội, và môi trường... Bài viết đưa ra các đánh giá tổng quan về lý thuyết, nội dung phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với phát triển kinh tế vùng, phát huy lợi thế so sánh nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh, nhận diện các rào cản, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản trên cơ sở liên kết kinh tế vùng tại khu vực Bắc Tây Nguyên.

Từ khóa - phát triển công nghiệp chế biến; nông lâm sản; liên kết kinh tế vùng; lợi thế; rào cản.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, nhất là khi phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN, công nghiệp chế biến ở nước ta có vị trí quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội. Một số sản phẩm của công nghiệp chế biến nông lâm sản (CBNLS) có giá trị xuất khẩu tăng như chè, cà phê, cao su, thủy hải sản, và các sản phẩm từ gỗ... thu được nguồn ngoại tệ lớn. Tuy vậy, ngành công nghiệp CBNLS có những hạn chế như chất lượng chế biến nông sản chưa cao, khả năng cạnh tranh trên thị trường còn thấp. Khắc phục những điều này chính là lời giải thiết thực đối với công nghiệp chế biến nói chung và công nghiệp CBNLS nói riêng.

Thực tiễn chỉ ra rằng, một số nước trên thế giới nhờ tiến hành phát triển công nghiệp chế biến (các nước đi trước như Anh, Pháp, Mỹ, Đức... các nước đi sau như Nhật Bản, Đài Loan, Singapore...) đã thúc đẩy các ngành kinh tế quốc dân, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao. Sự phát triển này xuất phát từ phát triển kinh tế địa phương nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, tạo ra các cơ hội đầu tư kinh doanh mới, xóa bỏ các rào hoạt động không hiệu quả, tạo ra lợi thế cho vùng và các doanh nghiệp trong vùng.

Bài viết này góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc đề ra những chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp CBNLS của các tỉnh trong khu vực Bắc Tây Nguyên theo yêu cầu phát triển bền vững trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Phát triển công nghiệp CBNLS trên cơ sở liên kết kinh tế vùng

2.1. Cơ sở liên kết kinh tế vùng

Vùng địa phương có đặc điểm là đối tượng phát triển kinh tế tổng hợp có những đặc điểm về mặt tự nhiên, kinh tế - xã hội làm cho nó có thể phân biệt được với nhau; có

Abstract - Development of agro-forestry product processing industry in the North Highlands on the basis of the economic link between Kontum and Gia Lai not only increases the value of each region but also creates and promotes its strengths, creating added value economically, socially, and environmentally This article provides an overview of the evaluation of the theories and the development content of agro-forestry product processing industry linked to regional economic development, promotion of comparative advantages in order to create competitive advantage, identify barriers based on which we can put forward a number of recommendations on the development of agro-forestry product processing industry on the basis of regional economic integration in the North of Highlands.

Key words - development of processing industry; agro – forestry product; regional economic integration; advantages; barriers.

một bộ máy hành chính, là một thực thể riêng biệt, chịu chi phối chung của cả nước; có hệ thống số liệu thống kê đáp ứng nhu cầu nghiên cứu.

Về phương diện lý thuyết, liên kết phát triển nội vùng và liên vùng dựa trên cơ sở phân công lao động với các lợi thế so sánh khác nhau là tiền đề nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển vùng nói chung và đầu tư công nói riêng.

Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo (1817) cho rằng mỗi nước nên chuyên môn hóa vào sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà nước đó có lợi thế so sánh (tương đối có hiệu quả hơn) và nhập khẩu sản phẩm mà nước đó không có lợi thế so sánh (tương đối không hiệu quả hơn). Lý thuyết lợi thế so sánh đã góp phần tạo ra những căn cứ về chuyên môn hóa và liên kết thương mại giữa các vùng nhằm phát huy những lợi thế so sánh mà vùng có được.

Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia của Porter (1990) cho rằng có 4 yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh quốc gia/vùng: (i) Điều kiện yếu tố sản xuất; (ii) Điều kiện cầu thị trường; (iii) Các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan; (iv) Chiến lược, cấu trúc và cường độ cạnh tranh nội vùng. Sức mạnh của các yếu tố đó có được nhờ vào sự liên kết giữa các chủ thể của quá trình sản xuất kinh doanh nhằm tạo nên những lợi thế nhờ quy mô, giảm chi phí, nắm bắt thông tin hệ thống chính xác, nâng cao kiến thức, kỹ năng công nghệ thông qua lan tỏa kiến thức, và tổ chức không gian kinh tế hiệu quả. Nghiên cứu lý thuyết cạnh tranh cũng cho thấy không một vùng/quốc gia nào có thể cạnh tranh trong mọi lĩnh vực. Quá trình liên kết (thông qua thương mại quốc tế) sẽ chuyển các hoạt động kém cạnh tranh sang các vùng/nước có cạnh tranh hơn là hoàn toàn phù hợp đối với sự thịnh vượng của các vùng/quốc gia.

2.2. Phát triển công nghiệp CBNLS trên cơ sở liên kết kinh tế vùng

Perroux (1950) đã khẳng định một vùng không thể phát

triển kinh tế đồng đều ở tất cả các khu vực trên lãnh thổ của nó theo cùng một thời gian mà luôn có xu hướng phát triển mạnh nhất ở một vài khu vực, trong khi các khu vực khác lại chậm phát triển.

Phát triển quan điểm trên, Boudeville (1966) đã phân tích các vấn đề quy hoạch phát triển vùng dựa trên nguyên lý phân tích các lợi thế phát triển và cực tăng trưởng trong các vùng cụ thể. Ông cho rằng, những phân tích về các nguồn lực phát triển, năng lực thương mại và chỉ ra được những lợi thế so sánh trong việc định hình phát triển vùng là cần thiết trong việc hoạch định kế hoạch phát triển vùng.

Như vậy, dựa trên lợi thế so sánh tĩnh và động để phân công các địa phương trong một vùng và giữa các vùng trong một quốc gia nhằm tăng hiệu quả đầu tư, tránh làm vụn nền kinh tế, tạo lợi thế quy mô và tính khác biệt hàng hóa, từ đó tạo ra các liên kết phát triển trong chuỗi ngành hàng có sức cạnh tranh vùng.

Hiện nay, phát triển một nền công nghiệp vững mạnh (đặc biệt công nghiệp chế biến) luôn là yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới. Một mặt làm gia tăng giá trị của địa phương đó, mặt khác là tìm cách phát huy các mặt mạnh, tìm kiếm và tạo ra những thế mạnh mới, tạo ra các giá trị gia tăng trên phương diện kinh tế - xã hội, văn hóa, cơ sở hạ tầng, tài chính, môi trường, con người...

Quy hoạch phân bố lãnh thổ các ngành công nghiệp và phân bố vùng công nghiệp phải dựa trên nguyên tắc cực đại hóa lợi nhuận và cực tiểu hóa chi phí. Các yếu tố tài nguyên có sẵn, hệ thống hạ tầng tốt v.v... sẽ tạo điều kiện cho ngành công nghiệp được lựa chọn có chi phí so sánh thấp (Weber, 1909). Trong công nghiệp CBNLS việc gắn phân bố công nghiệp với vùng nông nghiệp làm đầu vào cho công nghiệp sẽ làm giảm chi phí so sánh và tăng giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp.

3. Thực trạng phát triển công nghiệp CBNLS trên cơ sở liên kết kinh tế vùng ở Bắc Tây Nguyên

3.1. Phát huy lợi thế so sánh trong phát triển công nghiệp CBNLS khu vực Bắc Tây Nguyên

Với những đặc điểm về tự nhiên, đất đai thổ nhưỡng, Bắc Tây Nguyên có nhiều lợi thế so sánh trong phát triển cây công nghiệp lâu năm và phát triển rừng làm nguyên liệu cho công nghiệp CBNLS. Giai đoạn 2010 - 2014, sản xuất nông nghiệp trong vùng đã được quan tâm đầu tư phát triển toàn diện, xây dựng những vùng sản xuất tập trung, thâm canh với năng suất và sản lượng cao, chẳng những đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho các cơ sở chế biến hiện có, mà còn mở ra khả năng phát triển thêm cơ sở chế biến mới.

Tình hình về sản xuất nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp CBNLS được phản ánh qua Bảng 1.

Bảng 1. Diện tích - năng suất - sản lượng một số cây trồng chủ lực

Chi tiêu	Hiện trạng qua các năm					
	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014
1. Cà phê						
Tổng diện tích	Ha	88.684	89.439	90.440	91.411	93.229
Diện tích thu hoạch	Ha	85.262	85.687	86.131	87.087	87.087
Sản lượng	Tấn	164.289	178.052	195.114	217.466	229.503
1. Cao su						
Tổng diện tích	Ha	127.116	152.592	170.591	177.934	177.918
Diện tích thu hoạch	Ha	68.629	72.218	78.730	82.289	82.591
Sản lượng	Tấn	95.671	105.75	120.147	126.135	128.994
1. Hồ tiêu						
Tổng diện tích	Ha	5.903	7.379	8.464	10.458	13.186
Diện tích thu hoạch	Ha	5.222	5.509	6.286	7.595	10.130
Sản lượng	Tấn	22.451	24.700	28.299	32.592	39.750

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai, Kon Tum năm 2014

- Cà phê: Là mặt hàng chủ lực xuất khẩu của Việt Nam. Diện tích từ 88.684ha (năm 2010) tăng lên 93.229ha (năm 2014). Những năm gần đây, do có sự quan tâm mở rộng diện tích trồng mới cây cà phê tại các xã miền núi, nên đã đưa diện tích toàn khu vực tăng bình quân 3,15%/năm. Bên cạnh đó, người trồng cà phê đã chú trọng đầu tư thâm canh, nên đã làm cho năng suất và sản lượng cà phê tăng nhanh, đạt 229.503 tấn, bình quân tăng 16,1%/năm.

- Cao su: Diện tích cao su toàn khu vực là 177.918 ha, trong đó có 82.591 ha cho thu hoạch, chiếm 46,42%. Vùng phát triển mạnh nhất gồm 5 huyện: Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, Sa Thầy chiếm đến 78,7% tổng diện tích

cao su toàn khu vực. Nhờ đẩy nhanh công tác chuyển giao ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, canh tác, phân bón, kích thích tạo mù, kỹ thuật khai thác..., do đó đã làm cho diện tích, năng suất và sản lượng cao su không ngừng tăng lên, đạt 128.994 tấn mù nước năm 2014.

- Hồ tiêu: Bắc Tây nguyên là nơi có năng suất hồ tiêu cao trong cả nước (21.3 tạ/ha). Hồ tiêu ở vùng này chiếm khoảng 15% diện tích và đóng góp 27% sản lượng cả nước.

Theo số liệu tính toán của Viện Điều tra quy hoạch rừng năm 2013, tổng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên khu vực Bắc Tây Nguyên là 56,5 triệu m³ gỗ và 1,4 tỷ cây tre nứa các loại. Tính toán trên quan điểm khai thác rừng bền vững thì

hàng năm có thể khai thác được từ 30.000 - 35.000m³ gỗ tròn từ rừng tự nhiên. Với 39.671,9 ha rừng trồng hiện có, diện tích rừng sản xuất có thể khai thác cung cấp gỗ nguyên liệu giấy khoảng 16.375 ha. Đây được xem là nguồn nguyên liệu phong phú phát triển công nghiệp chế biến gỗ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước.

Như vậy, Bắc Tây Nguyên đã có chiến lược quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ lực, bước đầu tạo vùng nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến NLS.

3.2. Tạo lập lợi thế cạnh tranh thúc đẩy phát triển các sản phẩm công nghiệp CBNLS khu vực Bắc Tây Nguyên

Nhìn lại 4 nhóm yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh vùng do Porter đề xuất để đánh giá thực trạng xây dựng năng lực cạnh tranh của Bắc Tây Nguyên cho thấy:

- *Các điều kiện cầu sản xuất:* Bắc Tây nguyên có ưu thế trong các lợi thế tĩnh (các yếu tố cơ bản) về các điều kiện cầu sản xuất. Cùng với số lượng các cơ sở, doanh nghiệp tăng

nhANH, các yếu tố sản xuất kinh doanh như lao động, nguồn vốn, tài sản và kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến nông lâm sản của khu vực cũng tăng đáng kể. Tính đến hết năm 2014, tổng vốn sản xuất của các cơ sở, doanh nghiệp CBNLS là 7.450,72 tỷ đồng, tăng trên 2.839,13 tỷ đồng so với năm 2010 (Bảng 2). Tuy nhiên các yếu tố cao cấp như nguồn vốn, lao động có tay nghề và công nghệ hiện đại còn rất hạn chế: Mặc dù lực lượng lao động trong công nghiệp chế biến của vùng chiếm 88,6% so với toàn ngành công nghiệp, nhưng chất lượng lao động còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ người mù chữ còn cao (10,3%), phần lớn lao động là người dân tộc bản địa, thiếu kỹ năng. Những liên kết ngược từ Bắc Tây Nguyên với các doanh nghiệp ở Tp. Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ, Duyên hải Miền Trung giải quyết được phần nào những khó khăn về nguồn vốn, công nghệ, lao động trong sản xuất và chế biến gỗ và cây công nghiệp ở Bắc Tây Nguyên. Tuy nhiên, các liên kết này vẫn còn tự phát và không có yếu tố đảm bảo sự bền vững của đầu tư.

Bảng 2. Số lượng cơ sở công nghiệp và quy mô lao động - vốn theo ngành công nghiệp giai đoạn 2010 - 2014

Chỉ tiêu	Hiện trạng qua các năm				
	2010	2011	2012	2013	2014
1. Số lượng cơ sở CN (Cơ sở)	8.637	8.608	9.745	10.650	10.537
CN khai thác	198	195	166	153	148
CN chế biến	8.313	8.281	9.471	10.371	10.258
CN điện, nước	126	132	108	126	131
2. Tổng số vốn (Triệu đồng)	4.611.588	5.346.159	5.937.763	6.612.344	7.450.721
CN khai thác	260.774	247.096	200.078	240.000	250.642
CN chế biến	1.091.164	1.230.226	1.347.589	1.532.478	1.616.619
CN điện, nước	3.259.650	3.868.837	4.390.096	4.839.866	5.583.460
3. Tổng số lao động (Triệu người)	44.885	44.832	43.509	34.253	37.249
CN khai thác	2.877	2.410	2.695	1.779	1.787
CN chế biến	40.527	38.977	37.220	30.002	33.004
CN điện, nước	1.485	3.445	3.594	2.472	2.458

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê Gia Lai và Kon Tum năm 2014

- *Điều kiện cầu thị trường:* Nhờ có điều kiện tự nhiên thuận lợi, sản lượng cây công nghiệp cao, Bắc Tây Nguyên cũng đạt được những lợi thế nhờ quy mô. Tuy nhiên, nhu cầu trong vùng, trong nước đối với các sản phẩm cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Tây Nguyên không ổn định do thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa nông dân sản xuất và doanh nghiệp chế biến các mặt hàng nông sản này, thêm vào đó là giá cả các mặt hàng nông sản không ổn định, thông tin thị trường chưa được chuẩn tạc gây nhiều dao động trong bà con nông dân.

- *Các ngành công nghiệp phụ trợ* (công nghiệp chế biến nông lâm sản) lại không gắn với vùng nguyên liệu. Sản phẩm chính của ngành công nghiệp CBNLS của Bắc Tây Nguyên là tinh bột sắn, rượu bia các loại, đường mía..., trong khi các sản phẩm chủ lực như cao su, cà phê, gỗ lại chưa có nhà máy chế biến hoặc nhà máy chưa đáp ứng công suất vùng nguyên liệu. Chính vì vậy, hiện nay, hầu hết các sản phẩm chủ lực này đều xuất khẩu thô (giá

trị thấp), cụ thể:

+ *Sản phẩm cao su:* Năm 2014, toàn khu vực Bắc Tây Nguyên có 16 công ty và cơ sở chế biến mù cao su. Sản lượng mù cao su đã qua chế biến từ các nhà máy khoảng 183.089 tấn (chiếm 70% sản lượng mù cao su năm 2014). Nhìn chung, quy mô các xưởng chế biến nhỏ, mức độ cơ giới hóa thấp, năng suất, chất lượng sản phẩm không ổn định, mặt hàng đơn điệu (chủ yếu là cao su mù khô dạng tấm hoặc cốm), sản phẩm chưa có khả năng cạnh tranh cao, hàng năm chưa chế biến hết nguyên liệu mù.

+ *Sản phẩm cà phê:* Khu vực đã có 17 công ty chế biến sản phẩm cà phê và trên 130 cơ sở chế biến nhỏ do các chủ hộ tự trang bị, bao gồm: các loại máy xát khô, phân loại dùng nguồn động lực từ 1,7 - 9 KW, nhưng thiết bị còn lạc hậu, sản phẩm chế biến chưa đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu, do đó, phải tái chế trước khi xuất khẩu.

+ *Sản phẩm từ gỗ:* Theo thống kê, khu vực Bắc Tây

Nguyên hiện có khoảng 15 công ty chế biến gỗ và hơn 400 cơ sở chế biến gỗ quy mô hộ gia đình, bao gồm cả đăng ký kinh doanh và không đăng ký. Trong đó, các cơ sở chế biến quy mô hộ gia đình ở Kon Tum nằm rải rác 6 phường trung tâm, đến năm 2012 đã di dời vào Cụm Công nghiệp H'nor thuộc phường Lê Lợi. Theo kết quả kiểm tra liên ngành tháng 5/2015, Cụm Công nghiệp H'nor Kon Tum có 157 cơ sở chế biến hộ gia đình, trong đó có 59 hộ chế biến gỗ. Sản phẩm của nhóm hộ chế biến chủ yếu là hàng mộc dân dụng và công sở (các loại giường, tủ, bàn ghế thông thường ...) và hàng mộc mỹ nghệ cao cấp (bàn ghế, tủ tường, tranh tượng điêu khắc...).

- *Đặc điểm môi trường kinh doanh vùng:* Những hạn chế về hạ tầng cơ sở, tính minh bạch về thể chế thị trường, liên kết yếu trong dòng chảy các mặt hàng nông sản chủ lực,... là những nguyên nhân khiến cho các doanh nghiệp chế biến chưa đầu tư công nghệ hiện đại và năng lực cạnh tranh vùng thấp so với các vùng khác trong cả nước.

3.3. Rào cản trong việc tạo lợi thế cạnh tranh trong phát triển công nghiệp CBNLS của khu vực Bắc Tây Nguyên

- Sự lệch pha giữa các mục tiêu phát huy lợi thế so sánh và hoạt động nguồn lực để nâng cao khả năng cạnh tranh lâu dài của các sản phẩm trong ngành công nghiệp CBNLS. Khả năng cung cấp nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến trong vùng còn yếu, mặc dù các doanh nghiệp còn có nhu cầu và năng lực sản xuất cao hơn.

- Sự liên kết của các huyện, các tỉnh trong vùng để khai thác các thế mạnh của nhau còn rất hạn chế; hầu như “đàn hàng ngang”, “mạnh ai, nấy làm”. Do đó, các mối quan hệ kinh tế của các tỉnh trong vùng chủ yếu là do quan hệ tự nhiên về kinh tế giữa các chủ thể kinh tế - các doanh nghiệp.

- Sự phân công và hợp tác phát triển công nghiệp CBNLS trong phạm vi vùng hầu như chưa có; thể hiện trong tất cả các khâu từ: xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành. Sự phát triển kinh tế của vùng vẫn bị chia cắt theo địa giới hành chính; việc liên kết vùng còn yếu, khó có thể tạo nên sự hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau phát triển.

4. Một số khuyến nghị

Để phát triển công nghiệp CBNLS khu vực Bắc Tây Nguyên, đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, các tỉnh trong vùng cần nhận thức rõ ràng sự cần thiết phải liên kết vùng với nhau, chỉ có liên kết mới có thể phát triển. Đổi mới tư duy quy hoạch, kế hoạch trên cơ sở liên kết kinh tế vùng. Từ đó lựa chọn những chuỗi hàng hóa có ưu thế cạnh tranh nhất để đầu tư phát triển, gắn liền với quy hoạch mạnh các ngành công nghiệp chế biến NLS với các công nghệ tiên tiến, đi cùng với phát triển các doanh nghiệp hỗ trợ đầu vào cho ngành nông nghiệp.

Thứ hai, thiết lập quỹ đầu tư tài chính phục vụ cho mục tiêu phát triển khu vực Bắc Tây Nguyên được hình thành trên cơ sở đóng góp từ ngân sách Trung ương và địa phương, đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức/cá nhân trong vùng.

Thứ ba, sử dụng các cơ sở đào tạo của các tỉnh, kết hợp với các trường đại học trong khu vực, nhất là Đại học Đà Nẵng để tập trung nghiên cứu, giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình hợp tác.

Thứ tư, khuyến khích các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn, thương hiệu mạnh, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ năm, trao đổi, học tập kinh nghiệm phát triển công nghiệp chế biến NLS giữa các vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Boudeville, J. (1966), *Problems of regional economic planning*, Edinburgh University Press: Edinburgh.
- [2] Cục Thống kê Kon Tum (2014), *Niên giám thống kê năm 2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội
- [3] Cục Thống kê Gia Lai (2014), *Niên giám thống kê năm 2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội
- [4] Porter, M.E. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, The Free Press: New York
- [5] Perroux, F. (1950), “Economic Space: Theory and Applications”, *Quarterly Journal of Economics*, 64, p. 89 – 104.
- [6] Ricardo, D. (1817), *Principles of Political Economy and Taxation*, Irwin
- [7] Weber, A. (1909), *Theory of The location*, Regents of University of California, Stanta barbara, USA.

(BBT nhận bài: 23/8/2016, phản biện xong: 19/9/2016)